TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2021/DS-PT
Ngày: 20-8-2021
V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Mai Hương

Các thẩm phán: Bà Vũ Thị Thu

Ông Lại Văn Tùng

- Thư ký phiên toà: Bà Đoàn Thị Kim Phượng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên toà:

Bà Trần Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 20 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở, Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2021/TLPT-DS ngày 13 tháng 7 năm 2021 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu - tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 125/2021/QĐ-PT ngày 05/8/2021 giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Bà Lê Thị H, sinh năm 1961

Nơi cư trú: Tổ dân phố số 4 - thị trấn Y- huyện H - tỉnh N.

+ Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn N, sinh năm 1978

2. Chị Trần Thị U, sinh năm 1981

Đều cư trú tại: Xóm 5 - xã H - huyện H - tỉnh N

+ Người kháng cáo: Bị đơn Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U

NỘI DUNG VỤ ÁN:

+ Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại tòa án, nguyên đơn Bà Lê Thị H trình bày:

Bà quen biết vợ chồng Anh Nguyễn Văn N, Chị Trần Thị U do nhiều lần đến Cửa hàng ăn uống của vợ chồng anh N chị U mở tại gia đình. Từ khoảng năm 2013 đến năm 2015 vợ chồng anh N, chị U vay tiền của bà nhiều lần với lý do đầu tư làm nghề cơ khí, kinh doanh quán ăn và làm dịch vụ cầm đồ. Thời gian đầu vợ chồng anh N thanh toán sòng phẳng nhưng từ tháng 8-2014 đến tháng 8-2015 đã vay tiền của bà 15 lần không trả gốc vào lãi, cụ thể như sau:

- Ngày 21/8/2014 vay 50 triệu đồng.
- Ngày 22/9/2014 vay 60 triệu đồng.
- Ngày 26/11/2014 vay 80 triệu đồng.
- Ngày 27/11/2014 vay 200 triệu đồng.
- Ngày 09/3/2015 vay 100 triệu đồng.
- Ngày 08/5/2015 (tức ngày 20/3/2015 âm lịch) vay 50 triệu đồng.
- Ngày 16/5/2015 (tức ngày 28/3/2015 âm lịch) vay 150 triệu đồng.
- Ngày 25/6/2015 vay 80 triệu đồng.
- Ngày 02/7/2015 vay 200 triệu đồng.
- Ngày 08/7/2015 vay 50 triệu đồng.
- Ngày 17/7/2015 vay 50 triệu đồng
- Ngày 19/7/2015 vay 50 triệu đồng
- Ngày 22/7/2015 (tức ngày 07/6/2015 âm lịch) vay 180 triệu đồng.
- Ngày 01/8/2015 (tức ngày 17/6/2015 âm lịch) vay 220 triệu đồng.
- Ngày 14/8/2015 (tức ngày 01/7/2015 âm lịch) vay 120 triệu đồng.

Tổng cộng tiền gốc vay là 1.640.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng). Tất cả 15 lần vay tiền trên đều do anh N hoặc chị U trực tiếp nhận tiền và viết giấy biên nhận. Giấy biên nhận không ghi thời hạn trả nợ, không ghi lãi nhưng thực

tế có thỏa thuận miệng lãi 2%/tháng và thống nhất đến tháng 8-2015 phải chốt lại nợ để thanh toán. Khi giao tiền do chủ quan bà chỉ yêu cầu người trực tiếp nhận tiền viết biên nhận và ký tên, chỉ có 01 lần ngày 21/8/2014 hai vợ chồng anh N, chị U cùng ký. Nguồn gốc tiền cho vay chỉ có một phần của gia đình bà, còn lại bà đi vay mượn của người khác, chồng bà là ông Phạm Tiến D không tham gia việc cho vay nên bà đề nghị không cần triệu tập ông D tham gia trong vụ án.

Sau khi vay, vợ chồng anh N trả lãi được một vài tháng, bà không ghi chép lại nên không nhớ cụ thể. Từ khoảng cuối năm 2015, bà đòi nợ nhưng vợ chồng anh N đều đưa ra lý do để khất nợ. Đến năm 2016 do bức xúc đòi nợ không được nên hai bên đã xảy ra cãi chửi nhau, nhiều lần bà bị vợ chồng anh N đánh khi đến nhà đòi nợ. Năm 2017 thì mâu thuẫn hai bên căng thẳng, vợ chồng anh N tuyên bố không trả nợ. Bà đã làm đơn tố cáo vợ chồng anh N về việc vay tiền không trả và có hành vi gây thương tích cho bà gửi đến Công an xã, Công an huyện, Công an tỉnh và các cơ quan Trung ương rất nhiều lần nhưng không được giải quyết dứt điểm nên bà khởi kiện ra Tòa án để đòi nợ.

Tại đơn khởi kiện bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng anh N, chị U phải liên đới trả cho bà số tiền vay gốc là 1.640.000.000 đồng (Một tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ thời điểm vay cho đến khi trả xong nợ theo mức lãi suất 2%/tháng. Tại phiên tòa bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu trả lãi đối với toàn bộ nợ gốc tính từ lần vay cuối cùng ngày 14/8/2015 cho đến khi thanh toán xong nợ theo lãi suất 2%/tháng.

Về yêu cầu phản tố của anh N đòi bà trả 475.000.000 đồng tiền vay. Thực tế đây là số tiền vợ chồng anh N trả nợ cho bà ở các lần vay khác không liên quan đến các khoản vay bà đang đòi nợ. Do tin tưởng, sơ suất không đọc kỹ nên bà đã viết số tiền trả và ký tên vào mẫu giấy cho vay tiền in sẵn anh N đưa. Bà công nhận đúng là chữ viết ghi số tiền và chữ ký dưới mục người vay tiền là của bà nên không cần giám định. Bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật vì không có lý do gì bà đang cho anh N, chị U vay tiền lại phải đi vay lại của anh N số tiền trên. Nếu Tòa xác định bà có nghĩa vụ trả số tiền trên cho anh N thì bà chấp nhận trừ vào số tiền gốc vợ chồng anh N vay của bà, còn lại gốc bao nhiêu thì tính lãi theo như bà đã yêu cầu.

+ Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn Anh Nguyễn Văn N trình bày:

Trước đây anh làm dịch vụ kinh doanh cầm đồ, có đăng ký kinh doanh đứng tên cá nhân anh. Giữa anh và Bà Lê Thị H có mối quan hệ làm ăn với nhau nên nhiều lần vay tiền của nhau bắt đầu từ từ năm 2012. Trong số 15 giấy biên nhận bà H cung cấp cho Tòa án để đòi nợ thì anh chỉ công nhận 12 giấy biên nhận với tổng số tiền là 1.310.000.000 đồng; còn 03 giấy biên nhận với tổng số tiền là 330.000.000 đồng thì vợ anh là Chị Trần Thị U trực tiếp vay chi tiêu riêng và đã trả nợ xong cho bà H nhưng sơ suất không lấy lại giấy gốc để tiêu hủy. Lý do anh vay tiền của bà H là để cho người khác vay lại hưởng chênh lệch, vợ anh không làm kinh doanh dịch cầm đồ với anh nên không liên quan. Bà H cho anh vay tiền với lãi suất sủi từ 1.800 đồng - 2000 đồng/01 triệu/01 ngày nhưng chỉ thỏa thuận miệng. Anh đã trả lãi đầy đủ cho bà H thì mới được vay tiếp nhưng do tin tưởng làm ăn với nhau không ghi chép lại nên không nhớ đã trả được bao nhiêu lãi. Nay anh chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền ghi trong 12 giấy biên nhận anh đã ký tổng cộng 1.310.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm mười triệu đồng) là nợ riêng của anh, không liên quan đến vợ anh. Anh đồng ý trả lãi nhưng theo mức lãi suất do pháp luật quy định, bà H đòi lãi 2%/tháng anh không nhất trí vì thực tế anh làm ăn thua lỗ, bị nhiều người vay tiền nhưng họ trốn nợ nên anh mất rất nhiều tiền chưa đòi được.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 04-3-2021 Anh Nguyễn Văn N có đơn yêu cầu phản tố đòi Bà Lê Thị H trả cho anh số tiền 475.000.000 đồng đã vay từ năm 2014 và tiền lãi tính theo lãi suất ngân hàng quy định. Cụ thể: Ngày 04/9/2014 bà H vay 65.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 04/10/2014. Ngày 12/9/2014 bà H vay 40.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 12/10/2014. Ngày 13/10/2014 bà H vay 40.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 13/11/2014. Ngày 24/11/2014 bà H vay 80.000.000 đồng, thời hạn trả là ngày 24/12/2014. Ngày 22/8/2015 bà H vay 250.000.000 đồng nhưng không ghi thời hạn trả nợ. Tất cả các lần vay trên bà H đều tự viết số tiền vay và ký tên vào giấy biên nhận vay tiền có mẫu in sẵn do anh đưa; giấy biên nhận không ghi lãi suất mà thỏa thuận miệng tính theo lãi ngân hàng Nông nghiệp là 0,85%/tháng. Tại phiên tòa, anh N thay đổi lời khai xác nhận tổng số tiền 475.000.000 đồng bà H đã ký giấy vay thực tế là các lần anh trả nợ cho bà H , anh nhờ vợ anh trực tiếp trả bà H . Do anh làm nghề kinh doanh cầm đồ có mẫu giấy biên nhận vay tiền in sẵn nên vợ anh đã đưa cho bà H viết số tiền trả và ký tên làm căn cứ chứng minh đã trả nợ. Nay anh yêu cầu Tòa án đối trừ số tiền anh đã trả trên vào tiền gốc 1.310.000.000 đồng anh nợ bà H , còn lại bao nhiêu tiền gốc thì tính lãi theo quy định pháp luật, anh

sẽ trả cả gốc và lãi nhưng chưa có tiền trả ngay, khi nào những người vay trả nợ cho anh thì anh sẽ trả cho bà H .

+ Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại tòa án, bị đơn Chị Trần Thị U trình bày:

Chị nhất trí với lời trình bày của Anh Nguyễn Văn N. Vợ chồng chị có mở cửa hàng ăn ở nhà, còn kinh doanh dịch vụ cầm đồ là do anh N tự làm, đăng ký kinh doanh tên cá nhân anh N, chị không liên quan. Chị công nhận có trực tiếp vay tiền của bà H 03 lần với tổng số tiền là 330.000.000 đồng để chi tiêu riêng và đã trả xong cho bà H nhưng do sơ suất không lấy lại giấy biên nhận gốc để tiêu hủy, các lần trả chị đưa tiền cho con trai chị mang đến nhà bà H trả, chị khẳng định đến nay không còn nợ tiền bà H . Việc chồng chị là anh N vay tiền bà H bao nhiêu, sử dụng vào mục đích gì thì chị không biết, chị không ký tên vào các giấy vay nợ bà H với anh N.

Đối với yêu cầu phản tố của anh N đòi bà H trả số tiền vay gốc là 475.000.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi theo Ngân hàng quy định thì chị cũng không liên quan, đây là việc cho vay nợ riêng giữa anh N và bà H. Tại phiên tòa chị U thay đổi lời khai, chị nhất trí với lời khai của anh N xác nhận số tiền trên là tiền anh N trả nợ cho bà H , anh N đã nhờ chị giao tiền cho bà H và yêu cầu bà H viết, ký tên xác nhận đã nhận tiền.

Chị U không đồng ý với yêu cầu của Bà Lê Thị H buộc chị có trách nhiệm liên đới trả nợ với anh N vì chị vay tiền bà H đã trả nợ xong, còn lại là nợ riêng của anh N, chị không vay nên không đồng ý trả nợ.

Từ nội dung vụ án như trên, tại bản án dân sự sơ thẩm số 48/2021/DS-ST ngày 28/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu - tỉnh Nam Định, đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 298, 471, 474, 476, 477, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 357, 468, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm c khoản 1 Điều 2, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U.

2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Anh Nguyễn Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản đối với Bà Lê Thị H.

3. Buộc vợ chồng Anh Nguyễn Văn N, Chị Trần Thị U phải liên đới trả cho Bà Lê Thị H số tiền là 1.811.598.000đ (Một tỷ tám trăm mười một triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 1.165.000.000đ (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi tính từ ngày 14-8-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-4-2021 là 646.598.000đ (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự.

+ Ngày 11/5/2021, bị đơn Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm buộc anh chị phải liên đới trả nợ cho bà H , đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử lại vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn trình bày ý kiến và tranh luận về yêu cầu kháng cáo như sau:

Chị Trần Thị U trình bày chỉ vay Bà Lê Thị H 330.000.000 đồng, có viết giấy biên nhận nợ với bà H , nhưng chị U đã đưa tiền cho con trai mang đến trả đủ số tiền này cho bà H , khi trả tiền thì hai bên không viết giấy xác nhận trả nợ. Chị U không chịu trách nhiệm về những khoản nợ mà anh N vay của bà H .

Anh Nguyễn Văn N trình bày vợ anh là chị U chỉ vay bà H 330.000.000 đồng và chị U đã đưa con trai mang tiền đến trả đủ cho bà H rồi. Anh N cho rằng việc anh vay tiền bà H không liên quan đến chị U nên chị U không phải chịu trách nhiệm cùng anh. Anh N xác nhận mục đích vay tiền bà H để cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn để được hưởng chênh lệch tiền lãi. Anh xác nhận số nợ với bà H nhưng do hiện nay những người vay tiền của anh chưa trả nợ cho anh, nên anh chưa có tiền trả ngay cho bà H . Anh N đề nghị cho anh có thời gian đi đòi nợ người khác rồi sẽ về trả nợ cho bà H .

- Nguyên đơn Bà Lê Thị H trình bày: Không nhất trí yêu cầu kháng cáo của anh chị N-U. Bà xác nhận anh chị N-U đã nhiều lần vay tiền của bà, cứ vay xong lại trả, nhưng từ từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2015 anh chị N-U đã 15 lần viết giấy biên

nhận nợ để vay của bà số tiền 1.640.000.000 đồng, bà đồng ý với quyết định của cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của anh N khấu trừ đi 475.000.000 đồng, như vậy hiện nay anh chị N-U còn nợ bà số tiền 1.165.000.000 đồng. Bà H không thừa nhận chị U đã trả cho bà số tiền 330.000.000 đồng vì nếu trả tiền phải viết giấy xác nhận trả nợ. Bà H không nhất trí để anh N có thời gian đi đòi nợ về rồi trả tiền bà, vì hiện bà cũng đang đi vay tiền của người khác cho anh chị Ninh-Huê vay lại.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn N và Trần Thị U : Căn cứ các giấy biên nhận nợ thấy có căn cứ xác định từ tháng 8/2014 đến tháng 8/2015 anh chị N-U đã 15 lần viết giấy biên nhận nợ để vay của Bà Lê Thị H số tiền 1.640.000.000 đồng. Quá trình tố tụng tại tòa án các bên đã thống nhất khấu trừ số tiền 475.000.000 đồng, nên hiện anh chị N-U còn nợ bà H 1.165.000.000 đồng.

Chị U kháng cáo cho rằng chỉ vay bà H 330.000.000 đồng, nhưng chị U đã đưa tiền cho con trai mang đến trả đủ số tiền này cho bà H - bà H không xác nhận chị U đã trả số tiền này. Ngoài lời khai thì chị U không đưa ra được tài liệu chứng cứ nào thể hiện đã trả cho bà H số tiền này, vì vậy không có căn cứ pháp lý xác định chị U đã trả cho bà H 330.000.000 đồng.

Anh N -chị U có quan hệ vợ chồng, hiện đang sống chung cùng nhà, mục đích vay tiền để kinh doanh, cả hai anh chị cùng đứng tên trong giấy phép đăng ký kinh doanh, vì vậy theo quy định của Luật hôn nhân gia đình và Bộ luật dân sự thì anh chị N-U phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Bà Lê Thị H số tiền đã vay nợ.

Kháng cáo của Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U không có căn cứ pháp lý, nên Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của bị đơn làm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự tố tụng phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo và các tài liệu chứng cứ do các đương sự xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, bảo đảm được quyền và nghĩa vụ tố tụng của các đương sự trong vụ án.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ do chính các đương sự xuất trình, lời trình bày của các đương sự trong quá trình tố tụng tại tòa án, có cơ sở xác định trong năm 2014 và 2015, Bà Lê Thị H đã cho vợ chồng Anh Nguyễn Văn N, Chị Trần Thị U 15 lần vay tiền, các lần vay đều viết giấy biên nhận nợ, tổng số tiền là 1.640.000.000 đồng. Trong 15 giấy biên nhận nợ thì, có 01 giấy biên nhận vay số tiền 50.000.000 đồng ngày 21-8-2014 do anh N và chị U cùng ký tên, còn lại anh N ký 12 giấy biên nhận vay tổng số tiền 1.310.000.000 đồng, chị U ký 02 giấy biên nhận vay tổng số tiền 280.000.000 đồng.

Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, Anh Nguyễn Văn N có yêu cầu phản tố xác định đã trả cho Bà Lê Thị H số tiền 475.000.000 đồng, chị U là người giao tiền trả nợ cho bà H và có viết giấy biên nhận. Như vậy có chứng cứ tài liệu anh N đã trả cho bà H số tiền 475.000.000 đồng. Vì vậy cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu phản tố của Anh Nguyễn Văn N – xác định anh N chị U đã trả cho Bà Lê Thị H số tiền 475.000.000 đồng, là có căn cứ pháp lý.

Chị Trần Thị U và Anh Nguyễn Văn N trình bày đã trả cho Bà Lê Thị H số tiền 330.000.000 đồng, bà H không thừa nhận anh chị N – U đã trả số tiền này. Ngoài lời khai ra thì anh chị N – U cũng không đưa ra được tài liệu giấy tờ gì về việc đã trả nợ bà H số tiền 330.000.000 đồng. Vì vậy, lời trình bày của anh chị N – U về việc đã trả cho bà H số tiền 330.000.000 đồng không được cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ pháp lý.

Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền nợ gốc Anh Nguyễn Văn N Chị Trần Thị U còn nợ Bà Lê Thị H là 1.640.000.000 đồng - 475.000.000 đồng = 1.165.000.000 đồng.

Về nghĩa vụ trả nợ: Nhận thấy, Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U có mối quan hệ vợ chồng, hiện anh chị đang sống chung cùng nhà và cùng mở cửa hàng

kinh doanh tại gia đình. Vợ chồng anh chị N – U có đăng ký kinh doanh dịch vụ cầm đồ tại gia đình, đã được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mang tên Anh Nguyễn Văn N với tư cách là đại diện hộ kinh doanh, ngoài ra anh chị còn kinh doanh dịch vụ ăn uống ngay tại nhà. Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U đều trình bày vay tiền của Bà Lê Thị H mục đích cho người khác vay lại với lãi suất cao hơn để nhằm hưởng chênh lệch tiền lãi để tạo ra nguồn thu nhập cho gia đình. Vì vậy Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U phải chịu trách nhiệm liên đới nghĩa vụ trả nợ cho Bà Lê Thị H, là đúng quy định của pháp luật dân sự và Luật hôn nhân gia đình.

Về mức lãi suất cho vay: Nhận thấy, khi cho nhau vay tiền, các bên đều xác nhận có tính lãi nhưng không ghi mức lãi suất vào giấy biên nhận nợ, mà thỏa thuận bằng miệng. Do quá trình tố tụng, các bên không thống nhất được mức lãi suất cho vay, nên sẽ căn cứ vào các quy định của pháp luật để tính mức lãi suất.

Về thời điểm tính lãi, các bên đương sự không xác định được số lãi đã trả và thời điểm đã trả lãi các lần vay nhưng Bà Lê Thị H tự nguyện xác định thời điểm bắt đầu tính lãi là lần vay cuối cùng ngày 14-8-2015 áp dụng chung cho tất cả số nợ gốc đã cho vay, thấy việc xác định thời điểm bắt đầu tính lãi như trên là có lợi cho bị đơn nên được chấp nhận.

Cấp sơ thẩm đã căn cứ vào thời điểm vay tiền, đối chiếu với các quy định của pháp luật tại thời điểm vay tiền, để xác định lãi là có căn cứ, cụ thể:

Về mức lãi suất tính từ ngày 14-8-2015 đến ngày 31-12-2016 (tức 16 tháng 17 ngày): Căn cứ khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005 và Theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29-11-2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam áp dụng từ ngày 01-12-2010 đến nay là 9%/năm tương đương 0,75%/tháng. Số tiền lãi được tính như sau: 1.165.000.000đ x 0,75%/tháng x 16 tháng 17 ngày = 144.751.000 đồng (đã được làm tròn số).

Về mức lãi suất tính từ ngày 01-01-2017 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 28-4-2021 (tức 51 tháng 27 ngày): Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, số tiền lãi được tính như sau: 1.165.000.000đ x 10%/năm (tức 0,83%/tháng) x 51 tháng 27 ngày = 501.847.000 đồng (đã được làm tròn số).

Như vậy tổng cộng số tiền lãi vợ chồng anh N, chị U chưa trả cho bà H tính từ ngày 14-8-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-4-2021 là: 144.751.000đ +

501.847.000đ = 646.598.000đ (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm, Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U phải có nghĩa vụ liên đới trả cho Bà Lê Thị H là: 1.165.000.000 đồng (tiền gốc) + 646.598.000 đồng (tiền lãi) = 1.811.598.000 đồng.

Kháng cáo của Anh Nguyễn Văn N, Chị Trần Thị U không có căn cứ pháp lý nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U phỉ nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, Hội đồng phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

2.1. Căn cứ các Điều 298, Điều 471, Điều 474, Điều 476, Điều 477, Điều 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27, Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của HĐTP TAND Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

2.2. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Lê Thị H về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U.

Xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Anh Nguyễn Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi tài sản đối với Bà Lê Thị H.

Buộc vợ chồng Anh Nguyễn Văn N, Chị Trần Thị U phải liên đới trả cho Bà Lê Thị H số tiền là 1.811.598.000đ (Một tỷ tám trăm mười một triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 1.165.000.000 đồng (Một tỷ một trăm sáu mươi lăm triệu đồng) và nợ lãi tính từ ngày 14-8-2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 28-4-2021 là 646.598.000 đồng (Sáu trăm bốn mươi sáu triệu năm trăm chín mươi tám nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn N và Chị Trần Thị U phải nộp 300.000 đồng, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm anh N chị U đã nộp theo biên lai số 0002671 ngày 27/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, xác định anh N chị U đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo - kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Vũ Thị Mai Hương

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh NĐ
- TAND, VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Các đương sự;
- Lưu HS, tòa DS.